BASIC BUDDHIST ENGLISH 1

TIẾNG ANH PHẬT GIÁO CĂN BẢN 1

Youtube: Buddhist Insight

Words– Phrases
Sentences – Paragraphs

Sayalay Vijjāñāṇī (Tue Minh)
vicasa.org

TABLE OF CONTENTS

MỤC LỤC

Lesson 1 – Buddhism: Đạo Phật..... 3

Lesson 2 – Three baskets: Tam tạng kinh điển..... 8

Lesson 3 – Four assemblies: Tứ chúng 14

Lesson 4 – Triple gem refuge: Quy y 21

Lesson 5 – Five precepts: Ngũ giới..... 28

Lesson 6 – Eight precepts: Bát giới..... 35

Lesson 7 – Ten precepts: Thập giới..... 42

Lesson 8 – Renunciation: Xuất gia..... 49

Lesson 9 – Ordination: Thọ giới..... 55

Lesson 10 – Duty: Phận sự..... 62

kieutueminh@gmail.com

ABBREVIATIONS
TỪ VIẾT TẮT

u.n. – uncountable noun
danh từ không đếm được

c.n. – countable noun
danh từ đếm được

n – noun
danh từ: đếm được + không đếm được

v – verb
động từ

ger. – gerund
danh động từ

adj – adjective
tính từ

Học từ vựng tiếng Anh Phật pháp với Youtube videos – kênh Buddhist Insight:
https://www.youtube.com/watch?v=gOms1AboD9Y&list=PLS5YiGZt9vCJe_nEgw4OMzmBjpGGZYIP_

kieutueminh@gmail.com

LESSON 1

BUDDHISM – ĐẠO PHẬT

1. BUDDHISM /ˈbʊdɪzəm/

u.n. đạo Phật ***Buddhasamaya***

= Buddhist religion /ˈbʊdɪst rɪˈlɪdʒən/

- **My family follows <u>Buddhism</u>.**
  /maɪ ˈfæmli ˈfɒləʊz ˈbʊdɪzəm/
  Gia đình tôi theo <u>đạo Phật</u>.

2. A BUDDHIST /ə ˈbʊdɪst/

c.n. hành giả Phật giáo ***Buddhabhattika***

= **monk/nun/layperson** /mʌŋk-nʌn-ˈleɪpɜːrsn/

- **Are you a <u>Buddhist</u>?**
  /ɑːr ju ə ˈbʊdɪst/
  Bạn có phải là <u>hành giả Phật giáo</u> không?

3. THE AWAKENED ONE /ði əˈweɪkənd wʌn/

c.n. đức Phật . ***Buddha***

= the Enlightened One /ði ɪnˈlaɪtnd wʌn/

- **Buddha is <u>the Awakened One</u>.**
  /ˈbuːdə ɪz ði əˈweɪkənd wʌn/
  Đức Phật là <u>bậc Giác Ngộ</u>.

kieutueminh@gmail.com

4. BUDDHA'S TEACHINGS /ˈbuːdəz ˈtiːtʃɪŋz/

n pháp, giáo pháp, giáo lý, lời Phật dạy ***Dhamma***

= Buddha's doctrine /ˈbuːdəz ˈdɒktrɪn/

Buddhist preachings, Buddhist instructions

- **<u>Buddha's teachings</u> are known as dhamma.**
  /ˈbuːdəz ˈtiːtʃɪŋz ɑːr nəʊn əz ˈdɑːmə/
  <u>Những lời dạy của Phật</u> được gọi là pháp.

5. BUDDHIST COMMUNITY /ˈbʊdɪst kəˈmjuːnɪti/

c.n. tăng, tăng đoàn ***Sangha***

= Buddhist order /ˈbʊdɪst ˈɔːrdər/

- **Sangha means the <u>Buddhist community</u>.**
  /ˈsaŋga miːnz ðə ˈbʊdɪst kəˈmjuːnɪti/
  Sangha có nghĩa là <u>tăng đoàn</u>.

6. THE TRIPLE GEM /ðə ˈtrɪpl dʒem/

u.n. tam bảo ***tisaraṇa***

= the three jewels /ðə θriː ˈdʒuːəlz/

the three refuges, the three treasures

- **<u>The triple gem</u> includes the Buddha, Dhamma, and Sangha.**
  /ðə ˈtrɪpl dʒem ɪnˈkluːdz ðə ˈbuːdə ˈdɑːmə ənd ˈsaŋga/
  <u>Tam bảo</u> bao gồm Phật, Pháp, Tăng.

kieutueminh@gmail.com

7. A MONK /ə mʌŋk/

c.n. vị tăng, vị thầy, vị sư, vị sa môn ***samaṇa***

= a monastic /ə məˈnæstɪk/

a renunciant, a renunciate,

- **The <u>monk</u> is staying in the temple.**
  /ðə mʌŋk ɪz ˈsteɪɪŋ ɪn ðə ˈtempl/
  <u>Vị tăng</u> đang cư ngụ trong tự viện.

8. A NUN /ə nʌn/

c.n. sư cô, vị ni, vị tu nữ ***samaṇī***

= a female renunciant /ə ˈfiːmeɪl rɪˈnʌnsɪənt/

- **That <u>nun</u> teaches dhamma to a child nun.**
  /ðæt nʌn ˈtiːtʃɪz ˈdɑːmə tu ə tʃaɪld nʌn/
  <u>Vị tu nữ</u> ấy đang dạy pháp cho vị tiểu ni.

9. A MASTER /ə ˈmɑːstə/

c.n. sư phụ, thầy trụ trì, sư cả, thầy tổ ***satthu***

= a teacher /ə ˈtiːtʃər/

an instructor

- **Our <u>master</u> is the abbot of this monastery.**
  /ˈaʊər ˈmɑːstər ɪz ði ˈæbət əv ðɪs ˈmɑːnəsteri/
  <u>Sư phụ</u> chúng tôi là trụ trì của tự viện này.

kieutueminh@gmail.com

10. A DISCIPLE /ə dɪˈsaɪpl/

c.n. đệ tử, môn đồ ***sāvaka***

= a partisan /ə ˈpɑːrtəzn/

a believer, a follower, an adherent, a layperson

- **The teacher preached dhamma to his <u>disciples</u>.**
  /ðə ˈtiːtʃə priːtʃt ˈdɑːmə tu hɪz dɪˈsaɪplz/
  Vị thầy đã giảng pháp cho các <u>đệ tử</u> của mình.

VOCABULARY

1. Buddhism - đạo Phật — *Buddhasamaya*
2. a Buddhist - hành giả Phật giáo — *Buddhabhattika*
3. the Awakened One - đức Phật, đức Thế Tôn — *Buddha*
4. Buddha's teachings - Pháp, giáo pháp, giáo lý — *Dhamma*
5. Buddhist community – Tăng, tăng đoàn — *Sangha*
6. the triple gem - tam bảo — *tisaraṇa*
7. a monk - vị tăng, vị thầy, vị sư — *samaṇa*
8. a nun - sư cô, vị ni, vị tu nữ — *samaṇī*
9. the master - sư phụ, sư cả, thầy tổ — *satthu*
10. a disciple - đệ tử, môn đồ — *sāvaka*

kieutueminh@gmail.com

PARAGRAPH

Buddhism - Đạo Phật

My family follows **Buddhism**, and we are **Buddhists**. We really respect **the Awakened One** and learn **Buddha's teachings** with **Buddhist community**. Thanks to **the triple gem**, we can collect dhamma under the guidance of the **monks** and **nuns**. Especially, our **master** teaches us in his monastery every day. That's why we try to become true Buddhist **disciples**.

Gia đình tôi theo **đạo Phật**, và chúng tôi là **hành giả Phật giáo**. Chúng tôi thật sự quý kính **đức Phật** và cùng **tăng đoàn** học hỏi **giáo lý** của Ngài. Nhờ **tam bảo**, gia đình tôi có thể tích luỹ kiến thức chánh pháp dưới sự hướng dẫn của chư **vị tăng ni**. Đặc biệt, **sư phụ** còn chỉ dạy chúng tôi trong thiền viện hàng ngày. Do đó, gia đình tôi đang nỗ lực trở thành những vị **đệ tử** Phật chân chánh.

- **Youtube video BUDDHIST INSIGHT:** https://www.youtube.com/watch?v=gOms1AboD9Y&list=PLS5YiGZt9vCJe_nEgw4OMzmBjpGGZYIP_&index=1

- **Hành giả có thể tham khảo thêm một số nguồn tài liệu hữu ích:**

ĐỨC PHẬT VÀ PHẬT PHÁP

https://theravada.vn/book/duc-phat-va-phat-phap-ty-khuu-narada-maha-thera/

- **You can learn about basic Buddhist materials:**

THE BUDDHA AND HIS TEACHINGS – Ven Narada

https://www.buddhanet.net/pdf_file/buddha-teachingsurw6.pdf

kieutueminh@gmail.com

LESSON 2

THREE BASKETS - TAM TẠNG KINH ĐIỂN

1. **THREE BASKETS** /θri: ˈbɑːskɪts/

   c.n. tam tạng kinh điển ***tipiṭaka***

   = the three divisions of the Buddhist canon

   /ðə θri: dɪˈvɪʒənz ɒv ðə ˈbʊdɪst ˈkænən/

   three main categories of texts

- **<u>Three baskets</u> are collections of Buddhist sacred scriptures.**

  /θri: ˈbɑːskɪts ə kəˈlekʃnz əv ˈbʊdɪst ˈseɪkrɪd ˈskrɪptʃəz/

  <u>Tam tạng</u> là những kết tập thánh điển Phật giáo.

2. **DISCOURSES** /ˈdɪskɔːsiz/

   c.n. kinh ***sutta*/*suttanta***

   = **Buddhist scriptures** /ˈbʊdɪst ˈskrɪptʃərz/

   the Pāli canon, the canonical literature, Pāli Canonical texts

- **<u>Discourses</u> contain the core teachings of Gautama Buddha.**

  /ˈdɪskɔːsiz kənˈteɪn ðə kɔː ˈtiːtʃɪŋz əv gautama ˈbuːdə/

  <u>Kinh điển</u> chứa đựng lời dạy tinh tuý của đức Phật Gautama.

kieutueminh@gmail.com

3. **DISCIPLINE** /ˈdɪsəplɪn/
   u.n. luật ***vināya***
= **disciplinary rules** /ˈdɪsəpləneri ruːlz/
   the disciplinary code, the set of rules

- **<u>Discipline</u> helps protect our body and mind from unwholesomeness.**
  /ˈdɪsəplɪn helps prəˈtekt ˈaʊə ˈbɒdi ənd maɪnd frəm ʌnˈhəʊlsəmnəs/
  <u>Giới luật</u> giúp bảo vệ thân tâm chúng ta khỏi bất thiện nghiệp.

4. **THE HIGHER TEACHING** /ðə ˈhaɪər ˈtiːtʃɪŋ/
   u.n. . vi diệu pháp, thắng pháp ***abhiddhamma***
   = the higher and special doctrine /ðə ˈhaɪər ənd ˈspeʃl ˈdɒktrɪn/
   basket of ultimate things

<u>Abhiddhamma</u> presents a Buddhist analysis of the human mind and body.
/abhiddhamma prɪˈzents ə ˈbʊdɪst əˈnæləsɪs əv ðə ˈhjuːmən ˈmaɪnd ənd ˈbɒdi/
<u>Vi diệu pháp</u> trình bày phân tích giáo lý về thân và tâm con người.

5. **THEORY** /ˈθɪəri/
   c.n. pháp học ***pariyatti***
   = learning the Dhamma /ˈlɜːrnɪŋ ðə ˈdɑːmə/

- **Pariyatti means studying Buddhist <u>theory</u>.**
  /pariyatti miːnz ðə ˈstʌdiɪŋ ˈbʊdɪst ˈθɪəri/
  Pariyatti có nghĩa là học <u>giáo lý</u>.

kieutueminh@gmail.com

6. PRAXIS /ˈpræksɪs/

u.n. pháp hành ***paṭipatti***

= practicing the Dhamma /ˈpræktɪsɪŋ ðə ˈdɑːmə/

- **Patipatti refers to applying the theory to <u>praxis</u>.**
  /patipatti rɪˈfɜːz tu əˈplaɪɪŋ ðə ˈθɪəri tə ˈpræksɪs/
  Patipatti tức là áp dụng lý thuyết vào <u>thực tiễn</u>.

7. INSIGHT /ˈɪnsaɪt/

n pháp thành ***paṭivedha***

= realizing the Dhamma /ˈriːəlaɪzɪŋ ðə ˈdɑːmə/

- **Paṭivedha signifies the <u>insight</u> into the truth of the Dhamma.**
  /paṭivedha ˈsɪgnɪfaɪz ði ˈɪnsaɪt ˈɪntə ðə truːθ əv ðə ˈdɑːmə/
  Paṭivedha có nghĩa là <u>thành tựu</u>/ <u>chứng ngộ</u> chân lý.

8. REALIZATION /riːəlaɪˈzeɪʃn/

u.n. sự chứng ngộ **sacchikaraṇa**

= awakening /əˈweɪkənɪŋ/

attainment, achievement, accomplishment

- **How can we practice Dhamma to attain ultimate <u>realization</u>?**
  /haʊ kən wi ˈpræktɪs ˈdɑːmə tu əˈteɪn ˈʌltɪmət rɪəlaɪˈzeɪʃn/
  Chúng ta thực hành giáo pháp để đạt <u>chứng ngộ</u> tối thượng như thế nào?

kieutueminh@gmail.com

9. LIBERATION /lɪbəˈreɪʃn/

u.n giải thoát **vimutti**

= freeing /friːɪŋ/

freedom, liberty, release, emancipation

- **Following Buddhism leads us to perfect <u>liberation</u>.**
  /ˈfɒləʊɪŋ ˈbʊdɪzəm liːdz əz tu ˈpɜːfɪkt lɪbəˈreɪʃn/
  Thực hành Phật giáo đưa chúng ta đến <u>giải thoát</u> viên mãn.

10. ENLIGHTENMENT /ɪnˈlaɪtnmənt/

u.n. sự giác ngộ ***sambodhi***

= arousing /əˈraʊzɪŋ/

awakening

- **Siddhartha Gautama Buddha discovered the path of <u>enlightenment</u>.**
  /səˈdɑːtə gautama ˈbuːdə dɪˈskʌvəd ðə pɑːθ əv ɪnˈlaɪtnmənt/
  Đức Phật Siddhartha Gautama đã tìm ra con đường <u>giác ngộ</u>.

VOCABULARY

1. three baskets - tam tạng kinh điển — *tipiṭaka*
2. discourses – kinh — *suttanta*
3. discipline - luật — *vināya*
4. the higher teaching - vi diệu pháp, thắng pháp — *abhiddhamma*
5. theory - pháp học — *pariyatti*
6. praxis - pháp hành — *paṭipatti*
7. insight - pháp thành — *paṭivedha*
8. realization - chứng ngộ — *sacchikaraṇa*
9. liberation - giải thoát — *vimutti*
10. enlightenment - giác ngộ — *sambodhi*

kieutueminh@gmail.com

PARAGRAPH

Three baskets - Tam tạng kinh điển

Three baskets were collected after the Awakened One reached Nibbana. They comprise **discourses**, **discipline**, and **the higher teaching**. First, Buddha's disciples need to learn about those three baskets to improve basic theory. Then, they can apply the **theory** to daily **praxis** to develop sublime **insight**. In doing so, they certainly attain final **realization**, **liberation**, and **enlightenment**.

Tam tạng kinh điển được kết tập sau khi đức Thế Tôn nhập diệt. Tam tạng bao gồm **tạng kinh**, **tạng luật**, và **tạng thắng pháp**. Hàng đệ tử Phật nên tìm hiểu tam tạng để trau dồi pháp học căn bản. Sau đó, hành giả có thể áp dụng **lý thuyết** vào **thực hành** trong đời sống hàng ngày để tăng trưởng tuệ giác siêu thế. Nhờ phương pháp học và hành như vậy, chắc chắn chúng ta sẽ **chứng ngộ** quả vị **giải thoát giác ngộ** viên mãn.

- **Youtube video BUDDHIST INSIGHT:** https://www.youtube.com/watch?v=xWJlHU1MfoY&list=PLS5YiGZt9vCJe_nEgw4OMzmBjpGGZYIP_&index=2

kieutueminh@gmail.com

- **Hành giả có thể tham khảo thêm một số nguồn tài liệu hữu ích:**

1. SƠ ĐỒ KINH ĐIỂN TAM TẠNG PALI (TIPIṬAKA):

https://theravada.vn/so-do-kinh-diem-tam-tang-pali-tipitaka/

2. PHẬT PHÁP CĂN BẢN - U Silananda

https://theravada.vn/category/cac-tac-gia/thien-su-u-silananda/phat-phap-can-ban-i/

3. GIÁO TRÌNH PHẬT HỌC

http://phatgiaonguyenthuy.com/article/tac-pham/giao-trinh-phat-hoc.html

4. LỊCH SỬ KINH ĐIỂN - Tỳ khưu Giác Nguyên

https://www.youtube.com/watch?v=98xbStf2tRk

- **You can learn about additional basic Buddhist books:**

THE FUNDAMENTALS OF BUDDHISM - U Silananda

http://www.buddhanet.net/pdf_file/fundbud1.pdf

kieutueminh@gmail.com

LESSON 3

FOUR ASSEMBLIES - TỨ CHÚNG

1. FOUR ASSEMBLIES /fɔ:r əˈsembliz/

c.n. tứ chúng, bốn hội chúng ***catuparisā***

= four congregations /fɔ:r kɒŋgrɪˈgeɪʃn/

four societies, four companies, the fourfold sangha

four groups of disciples, four kinds of Buddhist practitioners

- **<u>The four assemblies</u> include Buddhist monks, nuns, layman and laywoman.**

  /ðə fɔ:r əˈsembliz ɪnˈklu:d ˈbʊdɪst mʌŋks, nʌnz, ˈleɪmən ənd ˈleɪwʊmən/

  <u>Tứ chúng</u> bao gồm tỳ khưu, tỳ khưu ni, cận sự nam, cận sự nữ.

2. A FULLY-ORDAINED MONK /ə ˈfʊli ɔ:ˈdeɪnd mʌŋk/

c.n. vị tỳ khưu, vị tăng, vị khất sĩ ***bhikkhu***

= a male renunciant /ə meɪl rɪˈnʌnsɪənt/

a male renunciate, a male alms mendicant, a monastic

an almsman, a mendicant monk

- **<u>The fully-ordained monks</u> are staying in the temple.**

  /ðə ˈfʊli ɔ:ˈdeɪnd mʌŋks ɑ:r ˈsteɪɪŋ ɪn ðə ˈtempl/

  <u>Chư tỳ khưu</u> đang cư ngụ trong tự viện.

kieutueminh@gmail.com

3. A FULLY-ORDAINED NUN /ə ˈfʊli ɔːˈdeɪnd nʌn/

c.n. vị tỳ khưu ni, vị ni khất sĩ ***bhikkhunī***

= a female renunciant /ə ˈfiːmeɪl rɪˈnʌnsɪənt/

a female renunciate, a female alms mendicant

a female monastic, an almswoman, a mendicant nun

- **Many <u>bhikkhunis</u> were fully liberated during the Buddha's lifetime.**

  /ˈmeni bhikkhunis wər ˈfʊli ˈlɪbəreɪtɪd ˈdjʊrɪŋ ðə ˈbuːdəz ˈlaɪftaɪm/

  Nhiều vị <u>tỳ khưu ni</u> đã đạt giải thoát hoàn toàn khi Phật còn tại thế.

4. A NOVICE MONK /ə ˈnɒvɪs mʌŋk/

c.n. vị sa di ***sāmaṇera***

= a novice /ə meɪl ˈnɒvɪs/

A NOVICE NUN /ə ˈnɒvɪs nʌn/

c.n. vị sa di ni ***sāmaṇerī***

= a female novice /ə ˈfiːmeɪl ˈnɒvɪs/

- **This <u>novice monk</u> is reading a dhamma book alone.**

  /ðɪs ˈnɒvɪs mʌŋk ɪz riːdɪŋ ə ˈdɑːmə bʊk əˈləʊn/

  Vị <u>sa di</u> đang đọc sách Phật giáo một mình.

kieutueminh@gmail.com

5. A CHILD MONK /ə tʃaɪld mʌŋks/

c.n. vị sư nhỏ, vị tiểu nam

= **a male little novice** /ə meɪl ˈlɪtl ˈnɒvɪs/

a baby monk

A CHILD NUN /ə tʃaɪld nʌn/

c.n. vị tu nữ nhỏ, vị tiểu ni

= **a female little novice** /ə ˈfiːmeɪl ˈlɪtl ˈnɒvɪs/

a baby nun

- **Many <u>child monks</u> practiced meditation quietly.**
  /ˈmeni tʃaɪld mʌŋks ˈpræktɪst medɪˈteɪʃn ˈkwaɪətli/
  Nhiều vị <u>sa di nhỏ</u> đã hành thiền trong yên lặng.

6. A PROBATIONER /ə prəʊˈbeɪʃənər/

c.n. thức xoa ma na, học pháp nữ ***sikkhamānā***

= a female novice trainee /ə ˈfiːmeɪl ˈnɒvɪs treɪˈniː/

a female Buddhist trainee

- **<u>Probationers</u> must spend two years training to become bhikkhunis.**
  /prəʊˈbeɪʃənərz məst spend tu: jiəz ˈtreɪnɪŋ tu bɪˈkʌm bhikkhunis/
  <u>Thức xoa</u> phải học pháp 2 năm để trở thành tỳ khưu ni.

kieutueminh@gmail.com

7. A LAYMAN /ə ˈleɪmən/

c.n. ***upāsaka***

nam cư sĩ, ưu bà tắc, thiện nam, cận sự nam, nam cư sĩ áo trắng

= an ordinary man /ən ˈɔːrdneri mæn/

a white-clad layman

- **That <u>layman</u> always pays homage to virtuous venerables.**
  /ðæt ˈleɪmən ˈɔːlweɪz peɪz ˈhɒmɪdʒ tu ˈvɜːtʃuəs ˈvenərəblz/
  Vị <u>nam cư sĩ</u> đó luôn tôn kính những vị đại đức giới hạnh.

8. A LAYWOMAN /ə ˈleɪwʊmən/

c.n. nữ cư sĩ, ưu bà di, cận sự nữ, tín nữ, nữ cư sĩ áo trắng ***upāsikā***

= an ordinary woman /ən ˈɔːrdneri ˈwʊmən/

a white-clad laywoman

- **These <u>laywomen</u> do good deeds continuously.**
  /ðiːz ˈleɪwɪmɪn duː gʊd diːdz kənˈtɪnjuəsli/
  <u>Những vị tín nữ</u> này luôn duy trì làm thiện pháp.

9. A LAY SUPPORTER /ə leɪ səˈpɔːrtər/

c.n. tín chủ, thí chủ, người hộ trì ***dāyaka***

= a lay assistant /ə leɪ əˈsɪstənt/

a lay donor, a lay benefactor, a lay giver, a lay allegiance

- **L<u>ay supporters</u> salute the Perfect Enlightener.**
  /leɪ səˈpɔːrtərz səˈluːt ðə ˈpɜːfɪkt ɪnˈlaɪtnər/
  <u>Những vị tín chủ</u> tôn kính bậc Toàn Giác.

kieutueminh@gmail.com

10. FOUR REQUISITES /fɔːr ˈrekwɪzɪts/

c.n. tứ vật dụng ***catupaccaya***

= four essentials /fɔːr ɪˈsenʃlz/

four necessities

- **<u>Four requisites</u> are consist of food, clothing, shelter and medicines**

  /fɔːr ˈrekwɪzɪts ər kənˈsɪst əv fuːd, ˈkləʊðɪŋ, ˈʃeltər ənd ˈmedɪsnz/

  <u>Tứ vật dụng</u> bao gồm thực phẩm, y phục, chỗ ở và thuốc men.

VOCABULARY

1. four assemblies - tứ chúng — *catuparisā*
2. a fully-ordained monk - vị tỳ khưu — *bhikkhu*
3. a fully-ordained nun - vị tỳ khưu ni — *bhikkhunī*
4. a novice monk - vị sa di — *sāmaṇera*
5. a novice nun - vị sa di ni — *sāmaṇerī*
6. a probationer - thức xoa ma na — *sikkhamānā*
7. a layman - nam cư sĩ — *upāsaka*
8. a laywoman – nữ cư sĩ — *upāsikā*
9. a lay supporter – thí chủ — *dāyaka*
10. four requisites - tứ vật dụng — *catupaccaya*

kieutueminh@gmail.com

PARAGRAPH

The principle of four assemblies – Nguyên tắc của tứ chúng

The Perfected One stated the practical principle to **four assemblies**. **Fully-ordained monks and nuns** have the duty to learn the Buddhist theory, practice mind development to attain spiritual insight, and instruct **lay supporters** to understand the Buddhist preaching. **Laymen** and **laywomen** should also study and practice dhamma and support Bhikkhus and Bhikkhunis with the **four requisites**: food, clothing, shelter and medicines. Thus, we can see that Buddhism can't stand without these four congregations.

Đức Thế Tôn đã đưa ra nguyên tắc thiết thực cho **bốn hội chúng**. **Tỳ khưu và tỳ khưu ni** có bổn phận học giáo lý, thực hành thanh lọc tâm để thành tựu tuệ giác, và hướng dẫn **cư sĩ** hiểu rõ lời Phật dạy. Hàng **nam nữ cư sĩ** cũng phải học hỏi, thực hành giáo pháp và hỗ trợ chư tăng ni **tứ vật dụng** cần thiết như thực phẩm, y phục, chỗ ở và thuốc men. Như vậy, chúng ta thấy rằng Phật giáo không thể tồn tại nếu không có tứ chúng.

- **Youtube video BUDDHIST INSIGHT:** https://www.youtube.com/watch?v=0SFuM-rd314&list=PLS5YiGZt9vCJe_nEgw4OMzmBjpGGZYIP_&index=3

kieutueminh@gmail.com

- **Hành giả có thể tham khảo thêm một số nguồn tài liệu hữu ích:**

1. ĐỨC PHẬT VÀ TỨ CHÚNG

https://gdptvietnam.org/duc-phat-va-tu-chung.gdpt

2. Ý NGHĨA TỨ CHÚNG - Tỳ khưu Giác Nguyên

https://www.youtube.com/watch?v=d-gQKfducM4

- **You can learn about additional Buddhist materials:**

1. THE FOUR ASSEMBLIES AND THERAVĀDA BUDDHISM - Bhikkhu Anālayo

https://www.buddhistinquiry.org/article/the-four-assemblies-and-theravada-buddhism/

2. THE FOUR ASSEMBLIES IN PĀLI BUDDHISM - Bhikkhu Analayo

https://www.buddhismuskunde.uni-hamburg.de/pdf/5-personen/analayo/fourassemblies1.pdf

-----o0o-----

kieutueminh@gmail.com

LESSON 4

TRIPLE GEM REFUGE - QUY Y TAM BẢO

1. TRIPLE GEM REFUGE /ˈtrɪpl dʒem ˈrefjuːdʒ/

c.n. quy y tam bảo ***tisaraṇāgamana***

= triple gem reliance /ˈtrɪpl dʒem rɪˈlaɪəns/

triple gem shelter

- **The <u>triple gem refuge</u> is our starting point on the awakening path.**
  /ðə ˈtrɪpl dʒem ˈrefjuːdʒ ɪz ˈaʊə ˈstɑːtɪŋ pɔɪnt ɒn ði əˈweɪkənɪŋ pɑːθ/
  <u>Quy y tam bảo</u> là khởi đầu của hành giả trên đường đạo.

2. A VOW /ə vaʊ/

c.n. lời nguyện, lời phát nguyện ***vatasamādāna***

= a commitment /ə kəˈmɪtmənt/

- **This layman <u>made a vow to take refuge in the three jewels.</u>**
  /ðɪs ˈleɪmən meɪd ə vaʊ tu teɪk ˈrefjuːdʒ ɪn ðə θriː ˈdʒuːəlz/
  Vị nam cư sĩ này đã <u>phát nguyện quy y Tam Bảo</u>.

3. TO REQUEST /tu rɪˈkwest/

v thỉnh, cầu, xin ***āyācati***

= to require /tu rɪˈkwaɪər/

to ask

- **Buddhists must <u>request the threefold refuge</u> from their teacher.**
  /ˈbʊdɪsts məst rɪˈkwest ðə ˈθriːfəʊld ˈrefjuːdʒ frəm ðeə ˈtiːtʃər/
  Hành giả cần <u>xin thọ tam quy</u> từ vị thầy của mình.

kieutueminh@gmail.com

4. TO CLASP HANDS /tu klæsp hændz/

v chắp tay ***pāṇiṃ gaṇhāti***

= to join palms /tu dʒɔɪn pɑːmz/

to fold hands

- **<u>Clasping hands</u> and bowing heads are a sign of respect in greeting.**
  /ˈklɑːspɪŋ hændz ənd ˈbaʊɪŋ hedz ər ə saɪn əv rɪˈspekt ɪn ˈgriːtɪŋ/
  <u>Chắp tay</u> và cúi đầu là biểu hiện của sự kính trọng khi chào hỏi.

5. TO KNEEL /tu niːl/

v quỳ, quỳ lạy ***jaṇṇūhi nipatati***

= to genuflect /tu ˈdʒenjuflekt/

- **The monk <u>knelt on the ground</u> and joined his palms to pray.**
  /ðə mʌŋk nelt ɒn ðə graʊnd ənd dʒɔɪnd hɪz pɑːmz tu preɪ/)
  Vị tăng <u>quỳ xuống đất</u> và chắp tay cầu nguyện.

6. TO RESPECT /tu rɪˈspɛkt/

v đảnh lễ, lễ bái, cung kính ***māneti***

= to glorify /tu ˈglɔːrɪfaɪ/

to worship, to revere, to bow to, to salute

to honor, to venerate, to pay homage to

- **The monastics and lay people <u>respect</u> the venerable.**
  /ðə məˈnæstɪks ənd leɪ ˈpiːpl rɪˈspekt ðə ˈvenərəbl/
  Chư tăng và cư sĩ <u>đảnh lễ</u> vị đại đức.

kieutueminh@gmail.com

7. TO REMIND /tu rɪˈmaɪnd/

v nhắc nhở, căn dặn ***sarāpeti***

= to recall /tu rɪˈkɔːl/

to recollect, to evoke

- **A commitment <u>reminds</u> Buddhist followers' duty every day.**
  /ə kəˈmɪtmənt rɪˈmaɪndz ˈbʊdɪst ˈfɒləʊəz ˈdjuːti ˈevri deɪ/
  Lời phát nguyện giúp <u>nhắc nhở</u> bổn phận hàng ngày của người con Phật.

8. TO ENGAGE WITH LIFE /tu ɪnˈgeɪdʒ wɪð laɪf/

v *hòa nhập cuộc sống* ***samitiṃ pavisati***

= to integrate with life /tu ˈɪntɪgreɪt wɪð laɪf/

- **Buddhist canon helps us <u>engage with life</u> peacefully.**
  /ˈbʊdɪst ˈkænən helps əs ɪnˈgeɪdʒ wɪð laɪf ˈpiːsfəli/
  Giáo điển nhà Phật giúp chúng ta <u>hòa nhập với cuộc sống</u> một cách bình an.

9. AN WHOLESOME ACT /ən ˈhəʊlsəm ækt/

c.n. thiện nghiệp ***kusala***

= a skillful action /ə ˈskɪlfl ˈækʃn/

a good deed

- **Learning and practicing dhamma can create <u>great wholesome acts</u>.**
  /ˈlɜːnɪŋ ənd ˈpræktɪsɪŋ ˈdɑːmə kən kriːˈeɪt greɪt ˈhəʊlsəm ækts/
  Tìm hiểu và thực hành pháp có thể vun bồi <u>đại thiện nghiệp</u>.

kieutueminh@gmail.com

10. AN ULTIMATE GOAL /ən ˈʌltɪmət gəʊl/

c.n. mục đích tối thượng ***antima anta***

= a sublime goal /ə səˈblaɪm gəʊl/

a supreme goal, a highest goal, an utmost goal

a final goal, an eventual goal

- **Release or Nibbana is the <u>ultimate goal</u> in Buddhism.**

  /rɪˈliːs ɔː nibbana ɪz ði ˈʌltɪmət gəʊl ɪn ˈbʊdɪzəm/

  Giải thoát hay Niết bàn là <u>mục đích tối thượng</u> trong Phật giáo.

VOCABULARY

1. triple gem refuge - quy y tam bảo — *tisaraṇāgamana*
2. a vow - lời phát nguyện — *vatasamādāna*
3. to request - thỉnh, cầu, xin — *āyācati*
4. to clasp hands - chắp tay — *pāṇiṃ gaṇhāti*
5. to kneel - quỳ, quỳ lạy — *jaṇṇūhi nipatati*
6. to respect đảnh lễ, lễ bái, cung kính — *māneti*
7. to remind - nhắc nhở, căn dặn — *sarāpeti*
8. to engage with life - *hòa nhập cuộc sống* — *samitiṃ pavisati*
9. an wholesome act - thiện nghiệp — *kusala*
10. an ultimate goal - mục đích tối thượng — *antima anta*

kieutueminh@gmail.com

PARAGRAPH

Triple gem refuge – Quy y tam bảo

After **kneeling**, **clasping hands**, **respecting** three times, and **requesting** the **threefold refuge**, Buddhists take refuge in the triple gem by repeating line by line thrice after a teacher:

"I go to the Buddha for refuge.
I go to the Dhamma for refuge.
I go to the Sangha for refuge."
Buddha's believers may repeat the threefold refuge daily to **remind** themselves that they has made a **vow** to attain the **ultimate goal** of bliss and enlightenment through the instruction of the three treasures. It is a **wholesome act** to a clear mind, an open heart, and a way of **engaging with life** that is pervaded with integrity, regard, and compassion.

Sau khi **chắp tay**, **quỳ xuống**, **đảnh lễ** ba lần và **xin quy y**, hành gỉa quy y tam bảo bằng cách lặp lại từng câu ba lần sau vị thầy:
“Con xin quy y Phật.
Con xin quy y Pháp.
Con xin quy y Tăng.”
Đệ tử Phật có thể lặp lại quy y tam bảo hàng ngày để **nhắc nhở** bản thân rằng họ đã phát **nguyện** đạt được **mục đích tối thượng** là an lạc và giác ngộ dưới sự dẫn dắt của tam bảo. Quy y tam bảo được xem là một **thiện nghiệp** để thanh lọc tâm, rộng mở tâm hồn và **hòa nhập với cuộc sống** mà nơi đó chỉ có sự chân chánh, tôn trọng và tình yêu thương.

kieutueminh@gmail.com

TISARAṆĀGAMANA - TAKING REFUGE – QUY Y TAM BẢO

Namo tassa bhagavato arahato samma-sambuddhassa.

I pay homage to the Blessed One, the Worthy One, the Fully Enlightened One.

Con đem hết lòng thành kính làm lễ Đức Thế Tôn, Ngài là bậc A La Hán cao thượng, đã chứng quả Chánh Biến Tri, do Ngài tự ngộ, không thầy chỉ dạy.

Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

I take refuge in the Buddha.

I take refuge in the Dhamma.

I take refuge in the Sangha.

Con xin quy y Phật.

Con xin quy y Pháp.

Con xin quy y Tăng.

- **Youtube video BUDDHIST INSIGHT:**

  https://www.youtube.com/watch?v=XZ68BhxGBZ8&list=PLS5YiGZt9vCJe_nEgw4OMzmBjpGGZYIP_&index=4

kieutueminh@gmail.com

- **Hành giả có thể tham khảo thêm một số nguồn tài liệu hữu ích:**

1. TAM BẢO - Tỳ khưu Hộ Pháp

https://theravada.vn/book/quyen-i-tam-bao-ty-khuu-ho-phap/

2. QUY Y TAM BẢO – Tỳ khưu Hộ Pháp

https://theravada.vn/book/quyen-ii-quy-y-tam-bao-ty-khuu-ho-phap/

3. BA ĐỜI MƯỜI PHƯƠNG TAM BẢO - Tỳ khưu Giác Nguyên

https://www.youtube.com/watch?v=7tJ0mgXTMWA

- **You can learn about additional Buddhist materials:**

1. WHAT IS THE TRIPLE GEM?

https://www.accesstoinsight.org/lib/thai/lee/triplegem.html

2. THE TRIPLE GEM

https://www.budsas.org/ebud/bd101/bd101_04.htm

-----o0o-----

kieutueminh@gmail.com

LESSON 5

FIVE PRECEPTS - NGŨ GIỚI

1. FIVE PRECEPTS /faɪv ˈpriːsepts/

c.n. ngũ giới ***pañcasīla***

= five moralities /faɪv məˈrælətiz/

five rules of good conduct

The <u>five precepts</u> are viewed as the minimal standard of Buddhist morality.

/ðə faɪv ˈpriːsepts ər vjuːd əz ðə ˈmɪnɪml ˈstændəd əv ˈbʊdɪst məˈrælɪti/

<u>Ngũ giới</u> được xem là chuẩn mực đạo đức tối thiểu của của giới luật Phật giáo.

2. TO OBSERVE /tu əbˈzɜːv/

v thọ trì, vâng giữ, tuân thủ ***samādiyati***

= to follow /tu ˈfɑːləʊ/

to keep, to obey, to undertake

to comply with, to conform to, to abide by

- **<u>Observing five precepts</u> is the fundamental duty of lay Buddhists.**

  /əbˈzɜːvɪŋ faɪv ˈpriːsepts ɪz ðə fʌndəˈmentl ˈdjuːti əv leɪ ˈbʊdɪsts/

  <u>Thọ trì ngũ giới</u> là bổn phận căn bản của hàng Phật tử tại gia.

kieutueminh@gmail.com

3. AVOIDANCE /əˈvɔɪdəns/

u.n. tránh, kiêng ***veramaṇī***

= abstinence /ˈæbstɪnəns/

restraint, abstaining, refraining

- **Virtue improves with <u>the avoidance of unwholesome actions</u>.**
  /ˈvɜːrtʃuː ɪmˈpruːvz wɪð ðiˈvɔɪdəns əv ʌnˈhəʊlsəm ˈækʃnz/
  Giới đức tăng trưởng nhờ <u>tránh xa bất thiện nghiệp</u>.

4. KILLING LIVING BEINGS /ˈkɪlɪŋ ˈlɪvɪŋ ˈbiːɪŋz/

n ***pāṇātipātā veramaṇī***

sát sanh, giết hại mạng sống chúng sanh

= killing living creatures /ˈkɪlɪŋ ˈlɪvɪŋ ˈkriːtʃərz/

taking life of living beings

- **I follow the precept of <u>avoidance from killing living beings</u>.**
  /aɪ ˈfɒləʊ ðə ˈpriːsept əv əˈvɔɪdəns frəm ˈkɪlɪŋ ˈlɪvɪŋ ˈbiːɪŋz/
  Con xin thọ trì điều giới <u>tránh xa sự sát sanh</u>.

5. STEALING /ˈstiːlɪŋ/

ger. . trộm, cắp, đạo, lấy của không cho ***adinnādāna***

= taking what is not given /ˈteɪkɪŋ wɑt ɪz nɒt ˈgɪvən/

- **I observe the precept of <u>abstinence from stealing</u>.**
  /aɪ əbˈzɜːv ðə ˈpriːsept əv ˈæbstɪnəns frəm ˈstiːlɪŋ/
  Con xin thọ trì điều giới <u>tránh xa sự trộm cắp</u>.

kieutueminh@gmail.com

6. SEXUAL MISCONDUCT /ˈsekʃuəl mɪsˈkɑːndʌkt/

u.n. tà dâm, quan hệ bất chánh ***kāmesu-micchācāra***

= misusing sex /mɪsˈjuːz sek/

sensuous misconduct, misusing sex

impurity, incelibacy, unchastity

- **I obey the precept of <u>restraint on sexual misconduct</u>.**
  /aɪ əˈbeɪ ðə ˈpriːsept əv rɪˈstreɪnt ɒn ˈsekʃuəl mɪsˈkɑːndʌkt
  Con xin thọ trì điều giới <u>tránh xa sự tà hạnh</u>.

7. LYING /ˈlaɪɪŋ/

ger. tà ngữ, vọng ngữ, nói sai sự thật ***musāvāda***

= telling lies /ˈtelɪŋ laɪz/

false speech, **untruthfulness**

- **I comply with the precept of <u>refraining from lying</u>.**
  /aɪ kəmˈplaɪ wɪð ðə ˈpriːsept əv rɪˈfreɪnɪŋ frəm ˈlaɪɪŋ/
  Con xin thọ trì điều giới <u>tránh xa sự nói dối</u>.

8. INTOXICATION /ɪntɒksɪˈkeɪʃn/

u.n. say, xỉn, uống rượu và các chất say ***majja***

= intoxicants /ɪnˈtɑːksɪkənts/

taking intoxicant or drugs, intoxicating liquors and drugs

- **I undertake the precept of <u>avoiding intoxication</u>.**
  /aɪ ʌndəˈteɪk ðə ˈpriːsept əv əˈvɔɪdɪŋ ɪntɒksɪˈkeɪʃn/
  Con xin thọ trì điều giới <u>tránh xa sự uống rượu và các chất say</u>.

kieutueminh@gmail.com

9. A WHOLESOME RESULT /ə ˈhəʊlsəm rɪˈzʌlt/

c.n. quả thiện, quả lành, quả tốt ***ānisaṃsa***

= a positive result /ə ˈpɑːzətɪv rɪˈzʌlt/

a favorable outcome, a good consequence

- **Committing precepts will not <u>lead to wholesome results</u>.**
  /kəˈmɪtɪŋ ˈpriːsepts wiːl nɒt liːd tu ˈhəʊlsəm rɪˈzʌlts/
  Phạm giới sẽ không <u>dẫn đến quả thiện</u>.

10. TO ABANDON SUFFERING /tu əˈbændən ˈsʌfərɪŋ/

v đoạn tận khổ đau ***dukkhā pajahati***

= to cease miseries /tu siːs ˈmɪzəriz/

to eliminate agonies

- **<u>Abandoning suffering</u> is the eventual aim of Buddhism.**
  /əˈbændənɪŋ ˈsʌfərɪŋ ɪz ði ɪˈventʃʊəl eɪm əv ˈbʊdɪzəm/
  Mục tiêu tối hậu của Phật giáo là <u>thoát khỏi khổ đau</u>.

VOCABULARY

1. five precepts - ngũ giới — *pañcasīla*
2. to observe - thọ trì — *samādiyati*
3. avoidance – kiêng, tránh — *veramaṇī*
4. killing living beings – SÁT, sát sanh — *pāṇātipātā veramaṇī*
5. stealing – ĐẠO, trộm, cắp — *adinnādāna*
6. sexual misconduct – DÂM, tà hạnh — *kāmesu-micchācāra*
7. lying – VỌNG, nói dối, vọng ngữ — *musāvāda*
8. intoxication - say, xỉn — *majjana*
9. a wholesome result - quả thiện — *ānisaṃsa*
10. to abandon suffering - đoạn tận khổ đau — *anīgho*

kieutueminh@gmail.com

PARAGRAPH

Five precepts - Ngũ giới

The **five precepts** are commitments to intentionally **abstain** from **killing**, **stealing**, **sexual misconduct**, **lying**, and **intoxication**. The primary purpose of a Buddhist is **abandoning suffering**, so **observing** the five precepts is crucial as they help avoid causing suffering to themselves and others. Further, abiding by the five precepts is viewed as great skillful actions to produce **wholesome results**. Therefore, the five precepts are the foundations for those who wishes to lead a calm life while contributing to the happiness of family and society and, ultimately, genuine freedom.

Ngũ giới là sự phát nguyện cố ý **tránh xa sát sinh**, **trộm cắp**, **tà dâm**, **nói dối** và **sử dụng các chất say**. Mục đích chính của một hành gỉa Phật giáo là **thoát khỏi đau khổ**, vì vậy **thọ trì** ngũ giới đóng vai trò rất quan trọng vì ngũ giới có thể giúp hành gỉa tránh gây đau khổ cho bản thân và người khác. Hơn nữa, giữ gìn năm giới được xem là đại thiện nghiệp để vun bồi **quả lành**. Vì vậy, ngũ giới là nền tảng cho bất cứ ai muốn sống một đời sống an lạc, góp phần đem lại hạnh phúc cho gia đình và xã hội, và cuối cùng là sự giải thoát đích thực.

kieutueminh@gmail.com

PAÑCASĪLA – FIVE PRECEPTS - THỌ NGŨ GIỚI

1. **Pāṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**
2. **Adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**
3. **Kāmesumicchācāra veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**
4. **Musāvādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**
5. **Surāmerayamajjapamādaṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**

1. I observe the precept of abstaining from killing.
2. I observe the precept of abstaining from stealing.
3. I observe the precept of abstaining from sexual misconduct.
4. I observe the precept of abstaining from lying.
5. I observe the precept of abstaining from intoxicants.

1. *Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sanh.*
2. *Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trộm cắp.*
3. *Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự tà hạnh.*
4. *Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói dối.*
5. *Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự dễ duôi uống rượu và các chất say.*

- **Youtube video BUDDHIST INSIGHT:** https://www.youtube.com/watch?v=uECD6KBJswU&list=PLS5YiGZt9vCJe_nEgw4OMzmBjpGGZYIP_&index=5

kieutueminh@gmail.com

- **Hành giả có thể tham khảo thêm một số nguồn tài liệu hữu ích:**

1. NGŨ GIỚI LÀ THƯỜNG GIỚI- Tỳ khưu Hộ Pháp

https://theravada.vn/book/ngu-gioi-la-thuong-gioi-cua-moi-nguoi-ty-khuu-ho-phap/

2. CƯ SĨ PHÁP GIỚI - Tỳ khưu Giác Giới

https://theravada.vn/category/cac-tac-gia/ty-khuu-giac-gioi/cu-si-phap-gioi/

3. NGŨ GIỚI - Tỳ khưu Giác Nguyên

https://www.youtube.com/watch?v=zDB_vfAija0

- **You can learn about additional Buddhist materials:**

1. PANCA SILA (THE FIVE PRECEPTS) IN THE PALI CANON

https://www.buddhistgroupofkendal.co.uk/panca-sila-the-five-precepts-in-the-pali-canon/

2. THE FIVE PRECEPTS

https://www.accesstoinsight.org/ptf/dhamma/sila/pancasila.html

-----o0o-----

kieutueminh@gmail.com

LESSON 6

EIGHT PRECEPTS – BÁT GIỚI

1. EIGHT PRECEPTS /eɪt ˈpriːsepts/

c.n. bát giới, bát quan trai giới ***aṭṭhasīla***

= **uposatha precepts** /uposatha ˈpriːsepts/

eight uposatha precepts

- **The first five of the <u>eight precepts</u> are similar to the five precepts.**
  /ðə fɜːst faɪv əv ðiː eɪt ˈpriːsepts ər ˈsɪmələ tu ðə faɪv ˈpriːsepts/
  Năm giới đầu tiên trong <u>bát giới</u> tương tự như ngũ giới.

2. AN OBSERVANCE DAY /ən əbˈzɜːvəns deɪ/ ***uposatha***

c.n. ngày bố tát, ngày trì giới, ngày trưởng tịnh, ngày trai

= an uposatha day /ən uposatha deɪ/

- **Buddhists usually nourish purification on <u>regular observance days</u>.**
  /ˈbʊdɪsts ˈjuːʒəli ˈnʌrɪʃ pjʊərɪfɪˈkeɪʃn ɒn ˈregjʊlər əbˈzɜːvəns deɪz/
  Hành giả thường tăng trưởng thanh tịnh vào <u>những ngày trai giới định kỳ</u>.

3. TO FOCUS /tu ˈfəʊkəs/

v tập trung, chú trọng ***upasaṃharati***

= to concentrate /tu ˈkɑːnsntreɪt/

- **They also <u>focus</u> on doing wholesome deeds on uposatha days.**
  /ðeɪ ˈɔːlsəʊ ˈfəʊkəs ɒn ˈduːɪŋ ˈhəʊlsəm diːdz ɒn uposatha deɪz/
  Họ cũng <u>tập trung</u> phát triển thiện pháp trong những ngày bố tát.

kieutueminh@gmail.com

4. SEXUAL ACTIVITY /ˈsekʃʊəl ækˈtɪvəti/

c.n. hành dâm ***abrahmacariya***

= **sexual offenses** /ˈsekʃʊəl əˈfensiz/

sensuality, **sexuality, sexual conducts, sexual behavior**

- **The third precept is abstaining from '<u>all sexual activity</u>' rather than 'sexual misconduct' in five precepts.**

  /ðə θɜːd ˈpriːsept ɪz əbˈsteɪnɪŋ frəm ɔːl ˈsekʃʊəl ækˈtɪvəti ˈrɑːðə ðən ˈsekʃʊəl mɪsˈkɑːndʌkt ɪn faɪv ˈpriːsepts/

  Giới thứ ba là không '<u>hành dâm</u>' thay vì 'tà hạnh' của ngũ giới.

5. EATING AFTER MIDDAY /ˈiːtɪŋ ˈɑːftə mɪdˈdeɪ/

ger. ăn quá ngọ, ăn sau buổi trưa ***vikālabhojana***

= eating after noon /ˈiːtɪŋ ˈɑːftə nuːn/

- **Due to the sixth precept, the digestive process fails to interfere with meditation without <u>eating after midday</u>.**

  /djuː tu ðə sɪksθ ˈpriːsept, ðə daɪˈdʒestɪvˈ ˈprɑːses feɪlz tu ɪntəˈfɪə wɪð medɪˈteɪʃn wɪðˈaʊt ˈiːtɪŋ ˈɑːftə mɪdˈdeɪ/

  Nhờ giới thứ sáu, nếu <u>không ăn quá ngọ</u> thì quá trình tiêu hóa sẽ không ảnh hưởng việc hành thiền.

kieutueminh@gmail.com

6. ENJOYMENT /ɪnˈdʒɔɪmənt/

u.n. giải trí, hưởng thụ ***sakkāra***

= entertainment /entərˈteɪnmənt/

recreation

- **The seventh precept is refraining from <u>enjoyment</u>: dancing, singing, music, watching shows and wearing garlands, perfumes, cosmetics, and personal adornments.**

  /ðə ˈsevnθ ˈpriːsept ɪz rɪˈfreɪnɪŋ frəm ɪnˈdʒɔɪmənt: ˈdɑːnsɪŋ, ˈsɪŋɪŋ, ˈmjuːzɪk, ˈwɒtʃɪŋ ʃəʊz ənd ˈweərɪŋ ˈgɑːləndz, pəˈfjuːmz, kɒzˈmetɪks, ənd ˈpɜːsənl əˈdɔːnmənts/

  Giới thứ bảy - tránh các trò <u>giải trí</u>: khiêu vũ, ca hát, âm nhạc, xem biểu diễn và đeo vòng hoa, nước hoa, mỹ phẩm và đồ trang sức cá nhân.

7. HIGH AND LUXURIOUS SEATS AND BEDS

/haɪ ənd lʌgˈʒʊərɪəs siːts ənd bedz/ c.n.

chỗ nằm ngồi cao và xinh đẹp ***uccāsayana mahāsayanā***

= luxurious furniture /lʌgˈʒʊərɪəs ˈfɜːrnɪtʃər/

- **The eighth precept is abstaining from <u>high, luxurious seats and beds</u>.**

  /ði eɪtθ ˈpriːsept ɪz əbˈsteɪnɪŋ frəm haɪ, lʌgˈʒʊərɪəs siːts ənd bedz/

  Giới thứ tám - tránh <u>chỗ nằm ngồi cao và xinh đẹp</u>.

kieutueminh@gmail.com

8. AN ATTACHMENT /ən əˈtætʃmənt/

c.n. sự dính mắc, sự ràng buộc ***āsajjana***

= clinging /klɪŋɪŋ/

- **Obeying precepts helps us reduce mental and physical attachments.**
  /əˈbeɪɪŋ ˈpriːsepts helps əz rɪˈdjuːs ˈmentl ənd ˈfɪzɪkl əˈtætʃmənts/
  Giữ giới giúp chúng ta giảm thiểu ràng buộc về tinh thần và vật chất.

9. MATERIAL WORLD /məˈtɪəriəl wɜːrld/

n.sg đời sống vật chất ***saṅkhāraloka***

= materialistic life /mətɪriəˈlɪstɪk laɪf/

- **People today tend to follow <u>material world</u>, but forget mental life.**
  /ˈpiːpl təˈdeɪ tend tu ˈfɒləʊ məˈtɪəriəl wɜːrld, bət fəˈget ˈmentl laɪf/
  Con người ngày nay thường nặng về <u>cuộc sống vật chất</u> mà quên đi đời sống tinh thần.

10. MONASTIC LIFE /məˈnæstɪk laɪf/

n. đời sống xuất gia, sống không gia đình ***pabbajjā***

= religious life / rɪˈlɪdʒəs laɪf/

homeless life, renunciate life

- **With <u>monastic life</u>, devotees can spend more time enhancing wisdom.**
  /wɪð məˈnæstɪk laɪf, devəˈtiːz kən spend məːr taɪm ɪnˈhɑːnsɪŋ ˈwɪzdəm/
  Với <u>đời sống xuất gia</u>, hành giả có thể dành nhiều thời gian hơn để phát triển tuệ giác.

kieutueminh@gmail.com

VOCABULARY

1. eight precepts - bát giới — *aṭṭhasīla*
2. an observance day - ngày trì giới — *uposatha*
3. to focus - tập trung, chú trọng — *upasaṃharati*
4. sexual activity - hành dâm — *abrahmacariya*
5. eating after midday - ăn quá ngọ — *vikālabhojana*
6. enjoyment - giải trí, hưởng thụ — *sakkāra*
7. high and luxurious seats and beds
   chỗ nằm ngồi cao và xinh đẹp — *ucccāsayana mahāsayana*
8. an attachment - sự dính mắc, sự ràng buộc — *āsajjana*
9. material world - đời sống vật chất — *saṅkhāraloka*
10. monastic life - đời sống xuất gia — *pabbajjā*

PARAGRAPH

Eight precepts – Bát giới

Eight precepts are undertaken by nuns and lay Buddhists on **observance days**. In addition to observing the five precepts, abandoning three more forms of music **enjoyment** and beautifying the body, **eating after noon**, and using **luxurious seats and beds** helps perceive and reduce **attachments**. By devoting time without these constraints, we have the opportunity to **focus** on practicing meditation and experiencing happiness not relying on **materiality**, and be gradually familiar with **monastic life**.

Quý cô tu nữ và Phật tử tại gia thọ **tám giới** vào những **ngày trai giới**. Ngoài thọ trì ngũ giới, việc tránh xa thêm ba hình thức **hưởng thụ** - giải trí và làm đẹp thân thể, **ăn quá ngọ**, nằm ngồi **nơi giường chiếu sang trọng** - giúp chúng ta nhận ra và giảm thiểu **dính mắc**. Nhờ không có những ràng buộc này, chúng ta có cơ hội **tập trung** vào việc hành thiền và trải nghiệm hạnh phúc không phụ thuộc **vật chất**, và sẽ dần quen thuộc với **cuộc sống xuất gia**.

kieutueminh@gmail.com

AṬṬHASĪLA – EIGHT PRECEPTS – THỌ BÁT GIỚI

1. Pāṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

2. Adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

3. Abrahmacariyā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

4. Musāvādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

5. Surāmerayamajjapamādaṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

6. Vikāla-bhojanā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

7. Nacca gīta vādita visūkadassanā, mālāgandha vilepana dhāraṇa maṇḍana vibhūsanaṭṭhānā veramaṇi sikkhāpadaṁ samādiyāmi.

8. Uccāsayana-mahāsayanā veramaṇi sikkhāpadaṁ samādiyāmi.

1. I observe the precept of abstaining from killing.

2. I observe the precept of abstaining from stealing.

3. I observe the precept of abstaining from sexual activity.

4. I observe the precept of abstaining from lying.

5. I observe the precept of abstaining from intoxicants.

6. I observe the precept of abstaining from taking food after midday.

7. I observe the precept of abstaining from dancing, singing, music, watching shows, beautifying with make-up, perfumes, cosmetics, and using garlands.

8. I observe the precept of abstaining from using high, luxurious seats or beds.

1. Con xin thọ trì điều giới - cố ý tránh xa sự sát sanh.
2. Con xin thọ trì điều giới - cố ý tránh xa sự trộm cắp.
3. Con xin thọ trì điều giới - cố ý tránh xa sự hành dâm.
4. Con xin thọ trì điều giới - cố ý tránh xa sự nói dối.
5. Con xin thọ trì điều giới - cố ý tránh xa sự dễ duôi uống rượu và các chất say.
6. Con xin thọ trì điều giới - cố ý tránh xa sự ăn sái giờ.
7. Con xin thọ trì điều giới - cố ý tránh xa sự múa hát, thổi kèn, đờn, xem múa hát, nghe đờn, kèn, trang điểm, thoa vật thơm, dồi phấn và đeo tràng hoa.
8. Con xin thọ trì điều giới - cố ý tránh xa chỗ nằm ngồi nơi quá cao và xinh đẹp.

kieutueminh@gmail.com

- **Youtube video BUDDHIST INSIGHT:**

  https://www.youtube.com/watch?v=wP6M7ruEiws&list=PLS5YiGZt9vCJe_nEgw4OMzmBjpGGZYIP_&index=6

- **Hành giả có thể tham khảo thêm một số nguồn tài liệu hữu ích:**

1. BÁT-GIỚI UPOSATHASĪLA & BÀI KINH UPOSATHASĪLASUTTA - Tỳ khưu Hộ Pháp:

https://theravada.vn/4-bat-gioi-uposathasila-bai-kinh-uposathasilasutta/

2. GIẢNG GIẢI BÁT GIỚI - Tỳ khưu Hộ Pháp:

https://theravada.vn/quyen-3-phap-hanh-gioi-phan-i-gioi-cua-nguoi-tai-gia-chuong-10-giang-giai-bat-gioi-ajivatthamakasila/

- **You can learn about additional Buddhist materials:**

1. THE EIGHT-PRECEPT OBSERVANCE

https://theravada.vn/the-eight-precept-observance/

2. AJIVATTHAMAKA SILA (EIGHT PRECEPTS WITH RIGHT LIVELIHOOD AS THE EIGHTH) IN BURMESE BUDDHISM

https://www.buddhistgroupofkendal.co.uk/eight-precepts-ajivatthamaka-sila-in-burmese-buddhsim/

kieutueminh@gmail.com

LESSON 7

TEN PRECEPTS – THẬP GIỚI

1. TEN PRECEPTS /ten ˈpriːsepts/

c.n. thập giới, mười giới sa di ***dasasīla***

= ten moralities /ten məˈrælətiz/

- **The first nine of <u>ten precepts</u> are identical to the eight precepts.**
  /ðə fɜːst naɪn əv ten ˈpriːsepts ər aɪˈdentɪkl tu ðə eɪt ˈpriːsepts/
  Chín giới đầu trong <u>thập giới</u> tương tự như bát giới.

2. GOLD AND SILVER /gəʊld ənd ˈsɪlvər/

u.n. vàng bạc, đồ quý giá **jātarūpa rajata**

= precious things /ˈpreʃəs ˈθɪŋz/

- **The tenth precept is refraining from accepting <u>gold and silver.</u>**
  /ðə tenθ ˈpriːsept ɪz rɪˈfreɪnɪŋ frəm əkˈseptɪŋ gəʊld ənd ˈsɪlvər/
  Giới thứ mười là tránh xa thọ nhận <u>vàng bạc, châu báu</u>.

3. DESIRE /dɪˈzaɪər/

c.n. ham muốn, đam mê, dục vọng ***icchā***

= avarice /ˈævərɪs/

thirst, yearning, longing, covetousness

- **Through giving up money, they can reduce their <u>unnecessary desires</u>.**
  /θruː ˈgɪvɪŋ ʌp ˈmʌni, ðeɪ kən rɪˈdjuːs ðeər ʌnˈnesəseri dɪˈzaɪəz/
  Họ có thể giảm bớt <u>ham muốn không cần thiết</u> khi không giữ tiền bạc.

kieutueminh@gmail.com

4. TRADITION /trəˈdɪʃn/

u.n. truyền thống ***sampadāya***

= custom n /ˈkʌstəm/

- **In Theravada <u>tradition</u>, some nuns can keep eight or ten precepts.**
  /ɪn theravada trəˈdɪʃn, səm nʌnz kən kiːp eɪt ɔːr ten ˈpriːsepts/
  Theo <u>truyền thống</u> Phật giáo Theravada, tu nữ có thể thọ trì tám hoặc mười giới.

5. A MONASTERY /ˈmɑːnəsteri/

c.n. tự viện, tu viện, tăng viện, thiền viện ***vihāra***

= pagoda /pəˈgəʊdə/

Most <u>monasteries</u> provide free shelter, food, and dhamma teaching.
/məʊst ˈmɑːnəsteriz prəˈvaɪd friː ˈʃeltə, fuːd, ənd ˈdɑːmə ˈtiːtʃɪŋ/
Hầu hết các <u>tự viện</u> cung cấp chỗ ở, thức ăn và giảng dạy giáo pháp miễn phí.

6. TO REQUIRE /tu rɪˈkwaɪə/

v yêu cầu, cần, thỉnh, cầu, xin ***pattheti***

= to request /tu rɪˈkwest/

to ask, to demand

They only <u>require</u> the practitioners to learn and practice the true doctrine.
/ðeɪ ˈəʊnli rɪˈkwaɪə ðə prækˈtɪʃənəz tu lɜːn ənd ˈpræktɪs ðə truː ˈdɒktrɪn/
Họ chỉ <u>cần</u> hành giả đến học và thực hành giáo pháp.

kieutueminh@gmail.com

7. TO PREPARE /tu prɪˈpeər/

v chuẩn bị, trang bị ***paṭiyādeti***

= to equip /tu ɪˈkwɪp/

- **Genuine Buddhists need to <u>prepare</u> basic Buddhist knowledge.**
  /ˈdʒenjʊɪn ˈbʊdɪsts niːd tu prɪˈpeər ˈbeɪsɪk ˈbʊdɪst ˈnɒlɪdʒ/
  Người con Phật chân chánh cần <u>trang bị</u> kiến thức giáo lý căn bản.

8. FAMILIAR /fəˈmɪlɪər/

adj quen thuộc, thân thuộc ***paricita***

= acquainted /əˈkweɪntɪd/

accustomed, habituated, conversant

- **Some temporary monks are <u>gradually familiar</u> with religious life.**
  /səm ˈtempəreri mʌŋks ər ˈgrædʒʊəli fəˈmɪlɪər wɪð rɪˈlɪdʒəs laɪf/
  Một số vị tăng xuất gia gieo duyên đang <u>quen dần</u> với đời sống tu sĩ.

9. TO CONSIDER /tu kənˈsɪdər/

v xem xét, suy xét, cân nhắc, suy nghĩ ***anucinteti***

= to ponder /tu ˈpɑːndər/

to think, to deliberate, to weigh

- **After <u>carefully considering</u>, they decided to be life-long monks.**
  /ˈɑːftə ˈkeəfəli kənˈsɪdərɪŋ, ðeɪ dɪˈsaɪdɪd tu bi ˈlaɪf-lɔːŋ mʌŋks/
  Sau khi <u>cân nhắc kỹ lưỡng</u>, họ quyết định xuất gia trọn đời.

kieutueminh@gmail.com

10. TO ACCEPT /tu əkˈsept/

v thọ, nhận, chấp nhận, chấp thuận, đồng ý ***paṭigaṇhāti***

= to agree /tu əˈgriː/

to approve, to endorse

- **The teacher delightedly <u>accepts responsibility</u> for teaching novices.**

  /ðə ˈtiːtʃər dɪˈlaɪtɪdli əkˈsepts rɪspɒnsəˈbɪlɪti fər ˈtiːtʃɪŋ ˈnɑːvɪsiz/

  Sư phụ hoan hỷ <u>đảm trách</u> việc dạy dỗ những vị sa di.

VOCABULARY

1. ten precepts - thập giới, mười giới sa di - *dasasīla*
2. gold and silver - vàng bạc - *jātarūpa rajata*
3. desire - ham muốn, đam mê, dục vọng - *icchā*
4. tradition - truyền thống - *sampadāya*
5. a monastery - tự viện, tu viện, tăng viện - *vihāra*
6. to require - yêu cầu, cần, thỉnh, cầu, xin - *pattheti*
7. to prepare - chuẩn bị, trang bị - *paṭiyādeti*
8. familiar - quen thuộc, thân thuộc - *paricita*
9. to consider - xem xét, suy xét - *anucinteti*
10. to accept - thọ, nhận, chấp nhận - *paṭigaṇhāti*

kieutueminh@gmail.com

PARAGRAPH

Ten precepts – Thập giới

According to the **traditional** vinayas, novices must undertake **ten precepts** before becoming fully-ordained monks. Apart from the first nine precepts similar to the eight precepts, they need to observe the last one – not accepting **gold and silver** – to mitigate their **desires**. The **monasteries** will **require** followers who want to ordain as formal monks to be a novice for a set period for **preparing** and being **familiar** with the monastic life. After an excellent training stage or at the age of 20, the master will **consider** and **accept** sāmaṇeras for the bhikkhu ordination.

Theo giới luật **truyền thống**, sa di phải thọ trì **mười giới** trước khi trở thành chư tỳ khưu. Ngoài chín giới đầu tương tự như tám giới, họ cần giữ giới thứ mười – không nhận **vàng bạc** – để giảm bớt **tham muốn**. **Các tự viện** sẽ **yêu cầu** đệ tử muốn xuất gia trở thành tu sĩ chính thức phải thọ giới sa di trong một thời gian nhất định để **chuẩn bị** và **làm quen** với đời sống phạm hạnh. Sau giai đoạn tu tập tốt hoặc vào năm 20 tuổi, vị thầy sẽ **xem xét** và **chấp thuận** cho các vị sa di thọ giới tỳ khưu.

kieutueminh@gmail.com

DASASĪLA - TEN PRECEPTS - THẬP GIỚI

1. Pāṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

2. Adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

3. Abrahmacariyā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

4. Musāvādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

5. Surāmerayamajjapamādaṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

6. Vikāla-bhojanā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

7. Nacca gīta vādita visūkadassanā veramaṇi sikkhāpadaṁ samādiyāmi.

8.Mālāgandha vilepana dhāraṇa maṇḍana vibhūsanaṭṭhānā veramaṇi sikkhāpadaṁ samādiyāmi.

9. Uccāsayana mahāsayanā veramaṇi sikkhāpadaṁ samādiyāmi.

10. Jātarūpa rajata paṭiggahanā veramaṇi sikkhāpadaṁ samādiyāmi.

1. I observe the precept of abstaining from killing.
2. I observe the precept of abstaining from stealing.
3. I observe the precept of abstaining from sexual activity.
4. I observe the precept of abstaining from lying.
5. I observe the precept of abstaining from intoxicants.
6. I observe the precept of abstaining from taking food after midday.
7. I observe the precept of abstaining from dancing, singing, music and watching shows.
8. I observe the precept of abstaining from beautifying with make-up, perfumes, cosmetics, and using garland.
9. I observe the precept of abstaining from using high, luxurious seats or beds.
10. I observe the precept of abstaining from accepting gold and silver.

kieutueminh@gmail.com

1. Con xin thọ trì điều giới - cố ý tránh xa sự sát sanh.
2. Con xin thọ trì điều giới - cố ý tránh xa sự trộm cắp.
3. Con xin thọ trì điều giới - cố ý tránh xa sự hành dâm.
4. Con xin thọ trì điều giới - cố ý tránh xa sự nói dối.
5. Con xin thọ trì điều giới - cố ý tránh xa sự dễ duôi uống rượu và các chất say.
6. Con xin thọ trì điều giới - cố ý tránh xa sự ăn sái giờ.
7. Con xin thọ trì điều giới - cố ý tránh xa sự múa hát, thổi kèn, đờn, xem múa hát, nghe đờn, kèn.
8. Con xin thọ trì điều giới - cố ý tránh xa sự trang điểm, thoa vật thơm, dồi phấn và đeo tràng hoa.
9. Con xin thọ trì điều giới - cố ý tránh xa chỗ nằm ngồi nơi quá cao và nơi xinh đẹp.
10. Con xin thọ trì điều giới - cố ý tránh xa thọ nhận vàng bạc.

- **Youtube video BUDDHIST INSIGHT:**

  https://www.youtube.com/watch?v=PJ9iV9mU8l4&list=PLS5YiGZt9vCJe_nEgw4OMzmBjpGGZYIP_&index=7

- **Hành giả có thể tham khảo thêm một số nguồn tài liệu hữu ích:**

1. Luật Nghi Sa Di - Tỳ khưu Giác Giới

https://theravada.vn/category/cac-tac-gia/ty-khuu-giac-gioi/luat-nghi-sa-di/

2. SĀMAṆERASĪLA: SA-DI-GIỚI - Tỳ khưu Hộ Pháp:

https://theravada.vn/giai-thich-ve-gioi-3-samaṇerasila-sa-di-gioi/

3. PHÁP HÀNH GIỚI - Tỳ khưu Hộ Pháp:

https://theravada.vn/quyen-iii-phap-hanh-gioi-ty-khuu-ho-phap/

- **You can learn about additional Buddhist materials:**

1. THE NOVICES' DISCIPLINE

https://en.dhammadana.org/sangha/vinaya/novices.htm

kieutueminh@gmail.com

LESSON 8

RENUNCIATION – XUẤT GIA

1. TO RENUNCIATE /tu rɪˈnʌnsɪeɪt/

v xuất gia, xuất ly ***nikkhamati***

= to leave the home /tu liːv ðə həʊm/

to go forth, to renounce the world

to renounce the secular life, to leave the household life

to enter religious life, to join the monastic life

- **She <u>decided to renunciate</u> to become a permanent nun.**
  /ʃiː dɪˈsaɪdɪd tu rɪˈnʌnsieɪt tu bɪˈkʌm ə ˈpɜːmənənt nʌn/
  Cô ấy <u>quyết định xuất gia</u> để trở thành một tu nữ trọn đời.

2. TO ASK THE TEACHER /tu ɑːsk ðə ˈtiːtʃər/

v thỉnh cầu sư phụ ***upajjhāyaṃ ajjhesati***

= to request the master /tu rɪˈkwest ðə ˈmæstər/

- **Lay devotees need to <u>ask their teacher for renunciation</u>.**
  /leɪ devəˈtiːz niːd tu ɑːsk ðeə ˈtiːtʃə fə rɪnʌnsɪˈeɪʃn/
  Các vị cư sĩ cần <u>thỉnh cầu sư phụ xuất gia</u>.

3. RENUNCIATION CEREMONY /rɪnʌnsɪˈeɪʃn ˈserəməni/

c.n. lễ xuất gia ***nekkhamma ussava***

= going-forth service /ˈgəʊɪŋ-fɔːrθ ˈsɜːrvɪs/

- **Many white-clad laypeople <u>attended the renunciation ceremony</u>.**
  /ˈmeni waɪt-klæd leˈpiːpəl əˈtend ðə rɪnʌnsɪˈeɪʃn ˈserəməni/
  Nhiều vị cư sĩ áo trắng đã <u>tham dự lễ xuất gia</u>.

kieutueminh@gmail.com

4. TO SHAVE HAIR /tu ʃeɪv heər/

v cạo tóc, thế phát ***kese muṇḍeti***

= to clip hair /tu klɪp heər/

to remove hair

- **The venerable is <u>shaving hair</u> for the layman.**
  /ðə ˈvenərəbl ɪz ˈʃeɪvɪŋ heə fə ðə ˈleɪmən/
  Vị đại đức đang <u>cạo tóc</u> cho vị nam cư sĩ.

5. HAIR-SHAVING CEREMONY /heə-ˈʃeɪvɪŋ ˈserəməni/

c.n. lễ thế phát, lễ cạo tóc ***ohāraṇa ussava***

= **hair-clipping ceremony** /heə-ˈklɪp ɪŋ ˈserəməni/

hair removal service

- **The abbot <u>performed the hair-shaving ceremony</u> in his pagoda.**
  /ði ˈæbət pəˈfɔːmd ðə heə-ˈʃeɪvɪŋ ˈserəməni ɪn hɪz pəˈgəʊdə/
  Vị trụ trì đã <u>tổ chức lễ thế phát</u> tại ngôi chùa của mình.

6. TO WEAR A ROBE /tu weə ə rəʊb/

V đắp y ***cīvaraṃ nivāseti***

= to clothe a robe /tu kləʊð ə rəʊb/

- **The monk helps that male novice <u>wear a yellow robe</u>.**
  /ðə mʌŋk helps ðæt meɪl ˈnɒvɪs weə ə ˈjeləʊ rəʊb/
  Chư tăng giúp vị sa di đó <u>đắp y vàng</u>.

kieutueminh@gmail.com

7. RITUAL /ˈrɪtʃʊəl/

n nghi thức, nghi lễ ***pūjāniyama***

= rite /raɪt/

- **The <u>going-forth ritual</u> took place solemnly and perfectly.**
  /ðə ˈgəʊɪŋ-fɔːrθ ˈrɪtʃʊəl tʊk pleɪs ˈsɒləmli ənd ˈpɜːfɪktli/
  <u>Nghi thức xuất gia</u> đã diễn ra trang nghiêm và tốt đẹp.)

8. MONKHOOD /ˈmʌŋkhʊd/

u.n. đời sống tăng sĩ ***samaṇabhāva***

= monastic life /məˈnæstɪk laɪf/

religious life, a homeless life, homelessness

- **Renunciants must abandon household life to <u>enter monkhood</u>.**
  /rɪˈnʌnsiənts məst əˈbændən ˈhaʊshəʊld laɪf tu ˈentə ˈmʌŋkhʊd/
  Hàng xuất gia phải từ bỏ đời sống phàm tục để <u>gia nhập đời sống tăng sĩ</u>.

9. HOMELESSNESS /ˈhəʊmləsnəs/

u.n. không gia đình ***anagāriya***

= **homeless life** /ˈhəʊmləs laɪf/

monkhood, monastic life, religious life

With <u>homelessness</u>, they can invest more time in growing their spiritual life.
/wɪð ˈhəʊmləsnəs, ðeɪ kən ɪnˈvest mɔː taɪm ɪn ˈgrəʊɪŋ ðeə ˈspɪrɪtʃuəl laɪf/
Nhờ <u>sống không gia đình</u>, họ có thể đầu tư nhiều thời gian hơn để tịnh dưỡng đời sống tâm linh.

kieutueminh@gmail.com

10. WORLDLY /ˈwɜːldli/

adj thế tục, thế gian, phàm phu, trần tục, phàm tục ***lokika***

= earthly /ˈɜːrθli/

secular, ordinary, nonreligious, unspiritual,

mundane, household, sensual

The monastics' purpose is to <u>live a worldly life</u> without attachments.

/ðə məˈnæstɪks ˈpɜːpəs ɪz tu liːv ə ˈwɜːldli laɪf wɪˈðaʊt əˈtætʃmənts/

Mục đích của người xuất gia là <u>sống trong thế gian</u> nhưng không dính mắc.

VOCABULARY

1. to renunciate - xuất gia, xuất ly — *nikkhamati*
2. to ask the teacher - thỉnh cầu sư phụ — *upajjhāyaṃ ajjhesati*
3. renunciation ceremony - lễ xuất gia — *nekkhamma ussava*
4. to shave hair - cạo tóc, thế phát — *kese muṇḍeti*
5. hair-shaving ceremony - lễ thế phát, lễ cạo tóc — *ohāraṇa ussava*
6. to wear a robe - đắp y — *cīvaraṃ nivāseti*
7. ritual - nghi thức — *pūjāniyama*
8. monkhood - đời sống tăng sĩ — *samaṇabhāva*
9. homelessness - không gia đình — *anagāriya*
10. worldly - thế tục, thế gian, phàm phu — *lokika*

kieutueminh@gmail.com

PARAGRAPH

Renunciation – Xuất gia

Having carefully pondered, he decided to **renunciate** and **asked the teacher** for renunciation. After receiving the teacher's acceptance, he attended the **hair-shaving ceremony**, and the venerable helped him **shave his hair**. When the **renunciation ceremony** took place, he was present and performed the going-forth **ritual** in the monastery; then, he **wore a yellow robe** and received ten novice precepts. From then on, he formally renounces his **worldly** life to enter **homelessness**. Due to the **monkhood**, he can spend more time learning, practicing, and shedding dhamma radiance.

Sau khi suy xét chín chắn, sư đã quyết định **xuất gia** và **xin sư phụ** cho phép xuất gia. Sau khi được sư phụ chấp nhận, sư đã tham dự **lễ thế phát**, và vị đại đức đã giúp sư **cạo tóc**. Khi **lễ xuất gia** diễn ra, sư đã tham dự và thực hiện **nghi thức** xuất gia trong tăng viện; rồi sư **đắp y vàng** và thọ mười giới sa di. Kể từ hôm đó, sư chính thức rời khỏi cuộc sống **trần tục** để sống **không gia đình**. Nhờ **đời sống xuất thế,** sư có thể dành nhiều thời gian hơn để học hỏi, thực hành và lan toả ngọn lửa chánh pháp.

kieutueminh@gmail.com

- **Youtube video BUDDHIST INSIGHT:**

  https://www.youtube.com/watch?v=xECf49f0kkY&list=PLS5YiGZt9vCJe_nEgw4OMzmBjpGGZYIP_&index=8

- **Hành giả có thể tham khảo thêm một số nguồn tài liệu hữu ích:**

1. LUẬT XUẤT GIA – QUYỂN HẠ - Tỳ khưu Hộ Tông

https://theravada.vn/category/cac-tac-gia/ngai-ho-tong/luat-xuat-gia-quyen-ha/

2. GƯƠNG BẬC XUẤT GIA - Tỳ khưu Hộ Pháp:

https://theravada.vn/giai-thich-ve-gioi-3-samaṇerasila-sa-di-gioi/

3. PHÁP HÀNH GIỚI - Tỳ khưu Hộ Pháp:

https://theravada.vn/quyen-iii-phap-hanh-gioi-ty-khuu-ho-phap/

4. KINH CHÁNH XUẤT GIA - Tỳ khưu Giác Nguyên

https://www.youtube.com/watch?v=bG_-7tEHvgw

- **You can learn about additional Buddhist materials:**

1. THE NOVICES' DISCIPLINE

https://en.dhammadana.org/sangha/vinaya/novices.htm

kieutueminh@gmail.com

LESSON 9

ORDINATION – THỌ GIỚI

1. ORDINATION /ɔ:dɪˈneɪʃn/

n thọ giới ***pabbajjā***

= receiving the precepts /rɪˈsi:vɪŋ ðə ˈpri:septs/

- **After renunciation, Buddhist adherents will receive <u>ordination</u>.**
  /ˈɑ:ftər rɪnʌnsɪˈeɪʃn, ˈbʊdɪst ədˈhɪrənts wil rɪˈsi:v ɔ:dɪˈneɪʃn/
  Sau khi xuất gia, hành giả Phật giáo sẽ <u>thọ giới</u>.

2. AN ORDINAND /ən ˈɔ:rdɪnænd/

c.n. giới tử ***apekkhaka***

= a trainee /ə treɪˈni:/

a candidate

The <u>ordinands</u> must request one of the senior monks to be his preceptor.
/ði ˈɔ:rdɪnændz mʌst rɪˈkwest wʌn əv ðə ˈsi:nɪə mʌŋks tu bi hɪz prɪˈseptə/
<u>Giới tử</u> cần thỉnh cầu một trong các vị cao tăng làm thầy truyền giới cho mình.

3. A PRECEPTOR /ə prɪˈseptər/

c.n. thầy truyền giới, thầy giáo giới ***upajjhāya***

= precept teacher /ə prɪˈsept ˈti:tʃər/

- **The candidate needs a <u>preceptor</u> to guide monastic discipline.**
  /ðə ˈkændɪdət ni:dz ə prɪˈseptər tu gaɪd məˈnæstɪk ˈdɪsɪplɪn/
  Giới tử cần có một vị <u>thầy giáo giới (để chỉ dạy về giới luật</u>.

kieutueminh@gmail.com

4. TO TRANSMIT THE PRECEPTS

/tu trænzˈmɪt ðə ˈpriːsepts/. ***sikkhāpadāni vyāpeti***

v truyền giới

= to transfer the precepts /tu trænsˈfɜːr ðə ˈpriːsepts/

- **<u>Transmitting the precepts</u> conforming with the dhamma and vinaya helps aspirants attain proper ordination.**

  /trænzˈmɪtɪŋ ðə ˈpriːsepts kənˈfɔːmɪŋ wɪð ðə ˈdɑːmə ənd vinaya helps ˈæspərənts əˈteɪn ˈprɒpə ɔːdɪˈneɪʃn/

  <u>Truyền giới</u> hợp pháp và luật giúp người xuất gia thành tựu giới pháp.

5. LESSER ORDINATION /ˈlesə ɔːdɪˈneɪʃn/

n tiểu giới, giới sa di ***dasasīla***

= novice ordination /ˈnɑːvɪs ɔːdɪˈneɪʃn/

noviciate/novitiate ordination, **10 novice precepts**

- **There was no distinction between <u>lesser or full ordination</u> during Buddha's lifetime.**

  /ðə wəz nəʊ dɪˈstɪŋkʃn bɪˈtwiːn ˈlesə ɔː fʊl ɔːdɪˈneɪʃn ˈdjʊərɪŋ ˈbuːdəz ˈlaɪftaɪm/

  Không có sự phân biệt <u>'sa di giới' hay 'cụ túc giới'</u> trong thời đức Phật.

kieutueminh@gmail.com

6. HIGHER ORDINATION /ˈhaɪə ɔːdɪˈneɪʃn/

n đại giới, cụ túc giới, giới tỳ khưu ***upasampadā***

= full ordination /fʊl ɔːdɪˈneɪʃn/

227 bhikkhu precepts, the upasampada ordination

- **The renunciants were automatically admitted to <u>higher ordination</u> at that time.**

  /ðə rɪˈnʌnsiənts wɜː ɔːtəˈmætɪkli ədˈmɪtɪd tu ˈhaɪə ɔːdɪˈneɪʃnət ət ðæt taɪm/

  Những vị xuất gia nghiễm nhiên được thọ <u>đại giới</u> vào thời điểm đó.

7. TO JOIN THE SANGHA ORDER /to dʒɔɪn ðə ˈsaŋga ˈɔːdə/

v gia nhập tăng đoàn ***sanghaṃ pavisati***

= to enter the monastic community /to ˈentər ðə məˈnæstɪk kəˈmjuːnəti/

to take Buddhist orders

- **After becoming permanent monks, they will <u>join the Sangha order.</u>**

  /ˈɑːftə bɪˈkʌmɪŋ ˈpɜːmənənt mʌŋks, ðeɪ wiːl dʒɔɪn ðə ˈsaŋga ˈɔːdə/

  Sau khi xuất gia trọn đời, họ sẽ <u>gia nhập Tăng đoàn</u>.

kieutueminh@gmail.com

8. TO EMPHASIZE /tu ˈemfəsaɪz/

v nhấn mạnh, chú trọng, tập trung ***daḷhayati***

= to stress /tu stres/

to highlight, to incentivize, to center, to concentrate

- **The most vital aim of entering the order <u>emphasizes</u> neither fame nor position.**

  /ðə məʊst ˈvaɪtl eɪm əv ˈentərɪŋ ði ˈɔːdə ˈemfəsaɪzɪz ˈnaɪðə feɪm nɔː pəˈzɪʃn/

  Mục đích quan trọng nhất của việc gia nhập tăng đoàn không <u>chú trọng</u> vào danh vọng hay địa vị.

9. TO ATTEMPT /tu əˈtempt/

v nỗ lực, tinh tấn ***vāyamati***

= to endeavor /tu ɪnˈdevər/

to strive, to try, to make an effort

- **The renunciants' true goal is to <u>attempt</u> to practice spirituality to end suffering.**

  /ðə rɪˈnʌnsiənts truː gəʊl ɪz tu əˈtempt tu ˈpræktɪs spɪrɪtʃʊˈælɪti tu end ˈsʌfərɪŋ/

  Mục đích chân chánh của người xuất gia là <u>nỗ lực</u> tu hành để chấm dứt khổ đau.

kieutueminh@gmail.com

10. AN EXEMPLAR /ən ɪgˈzemplɑː/

c.n. tấm gương điển hình ***ādisitabba***

= an example /ən ɪgˈzæmpl/

a modal

- **The moral monks can become <u>noble exemplars</u> for the four assemblies.**

  /ðə ˈmɔːrəl mʌŋks kən bɪˈkʌm ˈnəʊbl ɪgˈzemplɑːz fə ðə fɔːr əˈsembliz/

  Các vị tỳ khưu giới đức là <u>tấm gương phạm hạnh</u> cho hàng tứ chúng.

VOCABULARY

1. ordination - thọ giới - *pabbajjā*
2. an ordinand - giới tử - *apekkhaka*
3. a preceptor - thầy truyền giới - *upajjhāya*
4. to transmit the precepts - truyền giới - *sikkhāpadāni vyāpeti*
5. lesser ordination - tiểu giới, giới sa di - *dasasīla*
6. higher ordination - đại giới, giới tỳ khưu - *upasampadā*
7. to join the sangha order - gia nhập tăng đoàn - *saṅghaṃ pavisati*
8. to emphasize - nhấn mạnh, chú trọng - *daḷhayati*
9. to attempt - nỗ lực, tinh tấn – *vāyamati*
10. an exemplar - tấm gương điển hình – *ādisitabba*

kieutueminh@gmail.com

PARAGRAPH

Ordination – Thọ giới

In Buddhism, **ordinations** are the ceremonies in which male and female monastics officially **join the sangha order**. Such ceremonies often **emphasize** rules or precepts outlined in the Vinaya. Based on Theravada school, after engaging in the renunciation service, the **preceptor** will **transmit** eight precepts to female trainees, **lesser ordination** to **ordinands**, and **higher ordination** to novices who want to be ordained as bhikkhus. After receiving the precepts, they must **attempt** to seriouly observe those monastic rules to be the perfect **exemplar** for householders.

Trong Phật giáo**, thọ giới** là buổi lễ chư tăng ni chính thức **gia nhập tăng đoàn**. Những buổi lễ như vậy thường được **chú trọng** tổ chức theo quy định hoặc giới pháp được nêu trong tạng luật. Theo Phật giáo Nguyên thủy, sau khi tham dự lễ xuất gia, **vị thầy** sẽ **truyền** tám giới cho tu nữ, truyền **thập giới** cho **giới tử nam** và truyền **đại giới** cho sa di muốn thọ giới tỳ khưu. Sau khi thọ giới, họ phải không ngừng **nỗ lực** nghiêm trì giới luật để trở thành **tấm gương** phạm hạnh cho hàng cư sĩ tại gia.

kieutueminh@gmail.com

- **Youtube video BUDDHIST INSIGHT:**

  https://www.youtube.com/watch?v=mQltJm8fWQ4&list=PLS5YiGZt9vCJe_nEgw4OMzmBjpGGZYIP_&index=9

- **Hành giả có thể tham khảo thêm một số nguồn tài liệu hữu ích:**

1. NGHI THỨC XUẤT GIA SA DI - Tỳ khưu Giác Giới:

https://theravada.vn/giai-thich-ve-gioi-3-samaṇerasila-sa-di-gioi/

2. PHÉP TRUYỀN CỤ TÚC GIỚI – CÁCH THỨC TĂNG SỰ - Tỳ khưu Giác Giới:

https://theravada.vn/chuong-6-phep-truyen-cu-tuc-gioi-cach-thuc-tang-su/

3. TẠNG LUẬT - Tỳ khưu Indacanda

https://theravada.vn/tap-yeu-tap-i/

4. GIỚI VÀ LỢI ÍCH CỦA SỰ GIỮ GIỚI - Tỳ khưu Giác Nguyên

https://www.youtube.com/watch?v=CBHFgUjxovQ

- **You can learn about additional Buddhist materials:**

1. THE ORDINATION PROCEDURE & SOME VINAYA RULES – 2. BHIKKHU ORDINATION

https://theravada.vn/the-ordination-procedure-some-vinaya-rules-2-bhikkhu-ordination/

2. ENGLISH VINAYA

https://legacy.suttacentral.net/pi/sn51.20

kieutueminh@gmail.com

LESSON 10

DUTY – PHẬN SỰ

1. DUTY /ˈdjuːtɪ/

c.n. phận sự, bổn phận, trách nhiệm ***kiccavatta***

= responsibility /rɪˌspɑːnsəˈbɪləti/

job, task

- **<u>Daily duties</u> will help renunciants to be free from worldly desires.**

  /ˈdeɪli ˈdjuːtɪz wiːl help rɪˈnʌnsiənts tu bi friː frəm ˈwɜːldli dɪˈzaɪəz/

  <u>Phận sự hàng ngày</u> sẽ giúp hàng xuất gia thoát khỏi dục vọng thế tục.

2. TO LEARN THE BUDDHA'S TEACHINGS

/tu lɜːn ðə ˈbudəz ˈtiːtʃɪŋz/

v học giáo lý ***Buddhasāsanā uggaṇhāti***

= to study the Buddhist doctrine /tu ˈstʌdi ðə ˈbuːdɪst ˈdɑːktrɪn/

- **They need to <u>learn the Buddha's teachings</u> after becoming monks.**

  /ðeɪ niːd tu lɜːn ðə ˈbuːdəz ˈtiːtʃɪŋz ˈɑːftə bɪˈkʌmɪŋ mʌŋks/

  Họ cần <u>học giáo lý</u> sau khi trở thành tu sĩ.

kieutueminh@gmail.com

3. TO PRACTICE THE BUDDHA'S PREACHING

/tu ˈpræktɪs ðə ˈbudəz ˈpriːʧɪŋz/

v hành pháp, thực hành giáo lý ***Buddhasāsanā paṭipajjati***

= to apply Buddhist theory to praxis

/tu əˈplaɪ ˈbuːdɪst ˈθiːəri tu ˈpræksɪs /

- **All Buddhists must learn and <u>practice the Buddha's preachings</u>.**
  /ɔːl ˈbʊdɪsts məst lɜːn ənd ˈpræktɪs ðə ˈbuːdəz priːtʃɪŋz/
  Tất cả hành giả Phật giáo đều phải học và <u>thực hành giáo pháp</u>.

4. TO MEDITATE /tu ˈmedɪteɪt/

v hành thiền ***jhāyati***

= to practice meditation /tu ˈpræktɪs medɪˈteɪʃn/

- **Buddha's students should <u>meditate</u> to realize Nibbana.**
  /ˈbʊdəz ˈstjuːdnts ʃəd ˈmedɪteɪt tu ˈrɪəlaɪz nibbana/
  Đệ tử Phật nên <u>hành thiền</u> để chứng ngộ Níp bàn.

5. TO CHANT SUTTAS /tu tʃɑːnt ˈsuːtəz/

v tụng kinh ***suttā gāyati***

= to recite Buddhist scriptures /tu rɪˈsaɪt ˈbʊdɪst ˈskrɪptʃərz/

to intone Buddhist canon

- **Many novices are <u>chanting suttas together</u>.**
  /ˈmeni ˈnɒvɪsiz ɑː ˈtʃɑːntɪŋ ˈsuːtəz təˈgeðə/
  Các vị sa di đang <u>tụng kinh cùng với nhau</u>.

kieutueminh@gmail.com

6. TO GIVE BLESSINGS /tu gɪv ˈblesɪŋs/

v chúc phúc ***subhaṃ āsiṃsati***

= to bless /tu bles/

- **<u>Giving blessings</u> to the donors is to present gratitude.**
  /ˈgɪvɪŋ ˈblesɪŋz tu ðə ˈdəʊnəz ɪz tu prɪˈzent ˈgrætɪtjuːd/
  Việc <u>chúc phúc</u> đến thí chủ nhằm thể hiện lòng tri ân.

7. TO TAKE CARE OF THE TEACHER

/tu teɪk keə əv ðə ˈtiːtʃə/

v chăm sóc, phụng dưỡng thầy ***upajjhāyaṃ paṭijaggati***

= to look after the master /tu lʊk ˈæftər ðə ˈmæstər/

- **The disciple can <u>take care of their teachers</u> to gather merit.**
  /ðə dɪˈsaɪpl kən teɪk keər əv ðeə ˈtiːtʃəz tu ˈgæðə ˈmerɪt/
  Người đệ tử cần <u>phụng dưỡng thầy</u> mình để tích đức.

8. TO DO CHORES /tu duː tʃɔːr/

v chấp tác ***gehasodhanādikammaṃ karoti***

= to do routine tasks /tu duː ruːˈtiːn tæsks/

to do the housework

- **<u>Doing chores</u> includes cleaning, sweeping, washing or tidying.**
  /ˈduːɪŋ tʃɔːz ɪnˈkluːd ˈkliːnɪŋ, ˈswiːpɪŋ ˌwɒʃɪŋ ɔː ˈtaɪdiɪŋ/
  <u>Chấp tác</u> bao gồm lau chùi, quét dọn, giặt rửa, dọn dẹp.

kieutueminh@gmail.com

9. ALMS-ROUND /ɑːmz-raʊnd/

u.n. khất thực, đi bát ***piṇḍācārā***

= walking for alms /ˈwɔːkɪŋ fɔː ɑːmz/

beging for food, **mendicating**

- **<u>Monastic alms-round</u> helps lay communities sow meritorious seeds.**

  /məˈnæstɪk ɑːmz-raʊnd helps leɪ kəˈmjuːnətiz saʊ merɪˈtɔːrɪəs siːdz/

  <u>Chư tăng khất thực</u> giúp hàng cư sĩ gieo trồng hạt giống phước báu.

10. TO TAKE A FORENOON MEAL

/tu ˈteɪk ə ˈfɔːnuːn miːl/

v thọ trai, độ ngọ, ăn trưa ***divābhojanaṃ bhuñjati***

= to have lunch /tu hæv lʌntʃ/

- **Renunciants must <u>take a forenoon meal</u> after reflecting on four requisites.**

  /ˈrenʌnsiənts məst teɪk ə ˈfɔːnuːn miːl ˈɑːftə rɪˈflektɪŋ ɒn fɔː ˈrekwɪzɪts/

  Tu sĩ nên <u>thọ trai</u> sau khi quán tưởng tứ vật dụng.

kieutueminh@gmail.com

VOCABULARY

1. duty - phận sự, bổn phận, trách nhiệm — *kiccavatta*
2. to learn the Buddha's teachings - học giáo lý — *Buddhasāsanā uggaṇhāti*
3. to practice the Buddha's preaching - hành giáo lý, hành pháp — *Buddhasāsanā paṭipajjati*
4. to meditate - hành thiền — *jhāyati*
5. to chant suttas - tụng kinh — *suttā gāyati*
6. to give blessings - chúc phúc — *subhaṃ āsiṃsati*
7. to take care of the teacher - chăm sóc thầy — *upajjhāyaṃ paṭijaggati*
8. to do chores - chấp tác — *gehasodhanādikammaṃ karoti*
9. alms-round - khất thực, đi bát — *piṇḍācārā*
10. to take a forenoon meal - thọ trai, độ ngọ — *divābhojanaṃ bhuñjati*

PARAGRAPH

Monastic duty - Phận sự tu sĩ

Renunciate members must mindfully perform various **duties** in monasteries daily to accumulate merit. In the morning, they need to wake up early **to practice Buddha's preaching** by **meditating** and **doing chores**. After breakfast, they **go on alms-round** in the village and collect food from the donors' offerings. Before **taking a forenoon meal**, they should **give blessings** to benefactors. Then, they can **learn the Buddha's teachings** and **chant suttas** in the afternoon and evening. Besides, they might spend time **taking care of their teacher t**o present respect and gratitude.

kieutueminh@gmail.com

Tu sĩ cần thực hiện **phận sự** hàng ngày trong chánh niệm khi nương trú tại tự viện để vun bồi phước báu. Buổi sáng, họ cần dậy sớm để **áp dụng lời Phật dạy** bằng cách **hành thiền** và **chấp tác**. Sau khi điểm tâm, họ **đi khất thực** trong làng và nhận vật thực cúng dường từ thí chủ. Trước khi **thọ trai**, họ cần (tụng kinh) **chúc phúc** đến chư vị tín chủ hộ trì. Sau đó, họ **học giáo lý** và **tụng kinh** vào buổi chiều và tối. Bên cạnh đó, họ cũng cần dành thời gian quan tâm và **phụng dưỡng thầy tổ** để thể hiện lòng kính trọng và biết ơn.

- **Youtube video BUDDHIST INSIGHT:** https://www.youtube.com/watch?v=Ecfy-sJWuc0&list=PLS5YiGZt9vCJe_nEgw4OMzmBjpGGZYIP_&index=10

- **Hành giả có thể tham khảo thêm một số nguồn tài liệu hữu ích:**

1. CƯ SĨ THỰC HÀNH
http://phatgiaonguyenthuy.com/article/giao-duc-tam-ly/cu-si-thuc-hanh.html
2. BỔN PHẬN CƯ SĨ TẠI GIA, BỔN PHẬN TU SĨ XUẤT GIA
https://ehipassiko.info/bon-phan-cu-si-tai-gia-bon-phan-tu-si-xuat-gia/

- **You can learn about additional Buddhist materials:**

1. DUTIES AND RESPONSIBILITIES FOR MONKS
https://www.dmycenter.com/site/index.php/ordination/374-duties-and-responsibilities-for-monks
2. BUDDHIST MONK INITIATION, LIFE, DUTIES, SEX AND GREED
https://factsanddetails.com/world/cat55/sub355/item1322.html#:~:text=Buddhist%20Monk%20Duties,-monk%20laborers%20in&text=Monks%20preside%20over%20the%20important,held%20at%20temples%20and%20monasteries.

kieutueminh@gmail.com